

Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng Nai

 Nguyễn Phương Nam*
Nguyễn Văn Hải*

Nhận: 15/4/2020

Biên tập: 29/4/2020

Duyệt đăng: 10/5/2020

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đồng Nai. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến được sử dụng trên 195 khảo sát thực tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố bao gồm: hiệu quả mong đợi, tính dễ sử dụng, ảnh hưởng của xã hội, điều kiện hỗ trợ, giá cả và thói quen sử dụng phần mềm kế toán.

Từ khóa: Phần mềm kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ý định lựa chọn, Đồng Nai

Abstract

This study identifies the impact of factors on the choice of accounting software of small and medium enterprises in Dong Nai province. Exploratory factor analysis method and multivariate regression analysis was use on 195 observations. The research results show that there are 6 factors having a positive influence on the choice of accounting software of small and medium enterprises in Dong Nai province. These factors include the expected effect, ease of use, social influence, support conditions, cost, software usage habits.

Keyword: Accounting software, small and medium enterprises, the choice, Dong Nai

1. Giới thiệu

Phần mềm kế toán (PMKT) là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho người làm kế toán trong quá trình ghi nhận, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp (DN). Không những thế, PMKT còn mang lại nhiều lợi ích cho DN như tiết kiệm thời gian và chi phí, tổng hợp dữ liệu chính xác, tối ưu quy trình quản lý DN, kiểm tra tốt tình hình tài chính.

DN chọn PMKT phải là PMKT đáp ứng tốt nhất được nhu cầu hiện tại và dễ dàng điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu tương lai của DN. Vì vậy, việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định lựa chọn

PMKT để định hướng cho DN là việc cần thiết, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở tỉnh Đồng Nai, bởi Đồng Nai là một tỉnh kinh tế trọng điểm của Việt Nam và khu vực DNNVV góp phần rất lớn trong việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, PMKT trên thị trường Việt Nam là tương đối nhiều, các DNNVV ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Đồng Nai nói riêng chưa có nhiều cơ sở để đánh giá lựa chọn cho mình một phần mềm phù hợp với đặc điểm kinh doanh để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Đó là

những lý do mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu này.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu xác định có 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sử dụng PMKT của các DNNVV tại tỉnh Đồng Nai. Đó là hiệu quả mong đợi (HQ), tính dễ sử dụng (SD), ảnh hưởng của xã hội (XH), điều kiện hỗ trợ (DK), giá cả (GC) và thói quen sử dụng PMKT (TQ). Dựa vào các nghiên cứu liên quan trước đây, nghiên cứu đã xây dựng 27 tham số (biến quan sát) làm thang đo để đo lường (Hình 1, trang 84).

Phương trình có dạng như sau:

$$YD = \beta_1 * HQ + \beta_2 * SD + \beta_3 * XH + \beta_4 * DK + \beta_5 * GC + \beta_6 * TQ$$

Trong đó: β_k là hệ số hồi quy của mô hình ($k=1...6$); YD: Ý định sử dụng PMKT của DNNVV.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng nghiên cứu định tính theo phương pháp thảo luận với chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành nghề kế toán nhằm điều chỉnh, bổ sung (nếu có) các biến trong mô hình nghiên cứu và xem xét, đánh giá các biến quan sát cho phù hợp với kế toán Việt Nam hiện nay, từ đó xây dựng được bảng câu hỏi và kết quả của bảng câu hỏi sẽ được sử dụng làm cơ sở cho nghiên

* Đại học Lạc Hồng

cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định lượng. Thang đo Likert 5 mức độ ((1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Không ý kiến, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đo lường giá trị các biến số. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích kết quả thu thập từ mẫu, gồm các bước: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp Enter.

Theo Hair và các tác giả (2006, trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2013), để phân tích EFA có hiệu quả thì mỗi biến quan sát phải được đo lường ở ít nhất là 5 mẫu. Tabachnick và Fidell (1996, trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2013) cũng cho rằng, kích thước mẫu phải đảm bảo $n \geq 8m + 50$ thì phương trình hồi quy mới chạy tốt, trong đó n là cỡ mẫu, m là biến độc lập. Vậy nên, số mẫu tối thiểu mà nghiên cứu cần thực hiện là 98 mẫu. Thực tế, nghiên cứu thu về được 195 phiếu khảo sát hợp lệ, đảm bảo việc thực hiện phân tích EFA. Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha thể hiện trong Bảng 1. Theo Bảng 1, các thang đo có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 là các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy, không có thang nào có hệ số Cronbach's Alpha < 0,6. Tóm lại, qua kiểm định Cronbach's Alpha, mô hình có 7 thang đo đảm bảo chất lượng với 27 biến đặc trưng.

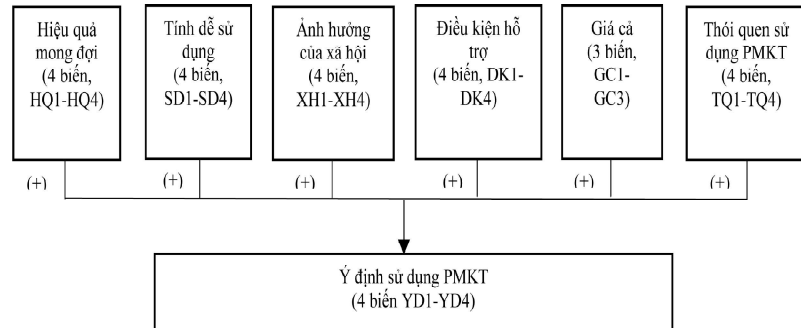
3.2. Phân tích các nhân tố

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu

cầu: $0.5 \leq KMO \leq 1$, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế; Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett < 0,05 thì các biến quan sát có mối tương quan

với nhau trong tổng thể; Trị số phương sai tích lũy nhất thiết phải > 50% thì đạt yêu cầu về mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hiệu quả mong đợi: HQ, Cronbach's Alpha = 0.891				
HQ1	13.30	4.468	.642	.881
HQ2	13.50	4.014	.766	.857
HQ3	13.32	4.125	.814	.840
HQ4	13.44	3.774	.825	.833
Tính dễ sử dụng: SD, Cronbach's Alpha = 0.886				
SD1	13.08	3.865	.755	.852
SD2	13.03	3.994	.734	.860
SD3	13.09	4.204	.725	.863
SD4	12.99	4.149	.797	.838
Ảnh hưởng của xã hội: XH, Cronbach's Alpha = 0.889				
XH1	13.17	4.079	.828	.828
XH2	13.22	4.204	.818	.832
XH3	13.18	4.863	.651	.884
XH4	13.15	4.653	.733	.865
Điều kiện hỗ trợ: DK, Cronbach's Alpha = 0.850				
DK1	13.06	4.007	.725	.794
DK2	13.09	4.383	.689	.812
DK3	13.32	3.911	.658	.828
DK4	13.12	4.243	.701	.806
Giá cả: GC, Cronbach's Alpha = 0.887				
GC1	8.56	2.515	.750	.876
GC2	8.46	2.817	.801	.822
GC3	8.38	2.866	.801	.824
Thói quen sử dụng PMKT: TQ, Cronbach's Alpha = 0.830				
TQ1	12.89	4.777	.629	.799
TQ2	13.06	4.311	.621	.813
TQ3	12.68	4.682	.747	.749
TQ4	12.77	5.034	.669	.785
Ý định sử dụng: YD, Cronbach's Alpha = 0.867				
YD1	13.04	4.272	.661	.853
YD2	13.21	3.878	.728	.827
YD3	13.15	3.976	.803	.797
YD4	13.12	4.232	.688	.842

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS của nghiên cứu)

Kết quả kiểm định Bartlett và chỉ số KMO của các biến trong thang đo thể hiện trong Bảng 2.

Theo Bảng 2, kết quả phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO = .872 > 0.5, chứng tỏ phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 8553.672 với mức ý nghĩa sig = 0.000 < 0.05 cho thấy, dữ liệu dùng để phân tích EFA là hoàn toàn hợp lý.

Sau khi sử dụng phép xoay Varimax, kết quả phân nhóm các yếu tố có được như trong Bảng 3.

3.3. Mô hình hồi quy tuyến tính

Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp Enter, tức là đưa tất cả biến vào một lượt và xem xét kết quả thống kê liên quan đến các biến được đưa vào mô hình. Phân tích hồi quy với 6 biến độc lập : (1) Hiệu quả mong đợi – HQ; (2) Tính dễ sử dụng - SD; (3) Ảnh hưởng xã hội - XH; (4) Điều kiện hỗ trợ - DK; (5) Giá cả - GC; (6) Thói quen sử dụng PMKT - TQ và biến phụ thuộc: Ý định sử dụng PMKT – YD. Kết quả phân tích hồi quy đa biến, hệ số tóm tắt của mô hình thể hiện trong Bảng 4.

Từ Bảng 4 trên, cho thấy hệ số hiệu chỉnh R-Bình phương bằng 0.728, điều này cho thấy tất cả các biến độc lập ảnh hưởng đến 72,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 27,2% là do ảnh hưởng của các biến khác ngoài mô hình, tác giả chưa tìm được hoặc do sai số ngẫu nhiên. Tiếp theo là hệ số Durbin-Watson bằng $1 < 1.844 < 3$, nên mô hình không có sự tự tương quan.

Kết quả kiểm định về mức ý nghĩa thể hiện trong Bảng 5, trang 86.

Từ Bảng 5 trên, giá trị F = 84.047 và Sig. = 0.000 < 0.01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến HQ, SD, XH, DK, GC, TQ có tương quan tuyến tính với biến CL, với mức độ tin cậy 99%.

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy của mô hình thể hiện trong Bảng 6, trang 86.

Kết quả Bảng 6 cho thấy, các biến HQ, SD, XH, DK, GC, TQ có Sig. < 0.05 nên 6 biến này tương quan có ý nghĩa TC với độ tin cậy 99%. Hệ số VIF được coi là tốt nhất nếu nhỏ hơn 2 (Nguyễn Đình Thọ, 2012). Theo Bảng 6, các biến độc lập đều có hệ số VIF < 2, nên không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình.

Từ kết quả phân tích, phương trình hồi quy ước lượng DNNVV tại tỉnh Đồng Nai:

$$YD = 0.075* HQ + 0.086* SD + 0.192* XH + 0.134* DK + 0.211* GC + 0.231* TQ + \epsilon$$

Mô hình hồi quy cho thấy 6 thành phần HQ, SD, XH, DK, GC và TQ đều tác động tích cực lên biến YD. Tác động của biến TQ là mạnh nhất thể hiện ở hệ số β

Bảng 2. KMO and Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		.872
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	8553.672
	Df	253
	Sig.	.000

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố các thang đo yếu tố sau khi xoay

Rotated Component Matrix ^a						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
HQ3	0.763					
IIQ2	0.732					
HQ1	0.719					
HQ4	0.661					
SD2		0.758				
SD1		0.739				
SD3		0.720				
SD4		0.711				
XH3			0.788			
XH1			0.709			
XH4			0.668			
XH2			0.592			
DK4				0.721		
DK2				0.668		
DK3				0.658		
DK1				0.638		
GC2					0.732	
GC1					0.718	
GC3					0.686	
TQ2						0.813
TQ3						0.754
TQ1						0.726
TQ4						0.714

Bảng 4. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.853 ^a	.728	.720	.34921	1.844
a. Predictors: (Constant), XH, TQ, DK, SD, GC, HQ					
b. Dependent Variable: YD					

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS của nghiên cứu)

chuẩn hóa = 0.231 và yếu nhất là biến Hq với β chuẩn hóa = 0.075.

Tóm lại, thông qua các hệ số như R2 hiệu chỉnh = 0.728, Sig.F = 0.000, không có phương sai số dư thay đổi, không có hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến, nên có thể kết luận mô hình là phù hợp để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sử dụng PMKT của các DNNVV tại tỉnh Đồng Nai.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã góp phần hoàn chỉnh các thang đo, kiểm định mô hình, chỉ ra được các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến ý định lựa chọn sử dụng PMKT tại tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận có 6 nhân tố tác động tích cực đến ý định lựa chọn sử dụng PMKT. Các nhân tố đó là hiệu quả mong đợi, tính dễ sử dụng, ảnh hưởng của xã hội, điều kiện hỗ trợ, giá cả và thói quen sử dụng PMKT.

Nhằm giúp các DNNVV nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng PMKT trong công tác kế toán để mang lại hiệu quả kinh tế, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số gợi ý:

Thứ nhất, cần phải chú ý và tập trung đến thói quen của người sử dụng PMKT, từ đó có thể nắm bắt được những mong muốn và yêu cầu mà người sử dụng cần khi sử dụng PMKT.

Thứ hai, cần nhắc với mức giá phí mà DN bỏ ra khi sử dụng phần mềm. Một phần mềm có mức giá hợp lý sẽ đem lại nhiều giá trị kinh tế cho DN luôn là sự lựa chọn đúng đắn.

Thứ ba, cần phải tìm hiểu và tham khảo các ý kiến của những người xung quanh, hoặc trên các phương tiện truyền thông, từ đó có thêm cách nhìn tổng quát và khách quan hơn về PMKT.

Thứ tư, DN nên lựa chọn phần mềm mà DN đáp ứng được nền tảng phần cứng cũng như công nghệ mạng cần thiết để chạy phần mềm. PMKT được lựa chọn cũng phải tương thích với phần mềm khác mà DN đang sử dụng.

Thứ năm, các DNNVV cần phải phân tích, đánh giá những hiệu quả mà PMKT đem lại xem chúng có giúp tăng năng suất, có hữu ích trong công việc của người sử dụng, có giúp người sử dụng hoàn thành nhiệm vụ một cách nhanh chóng hay không.

Bảng 5. ANOVA^a

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	61.495	6	10.249	84.047	.000 ^b
	Residual	22.926	188	.122		
	Total	84.421	194			

a. Dependent Variable: YD
b. Predictors: (Constant), TQ, XH, SD, GC, HQ, DK

Bảng 6. Coefficients^a

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	61.495	6	10.249	84.047	.000 ^b
	Residual	22.926	188	.122		
	Total	84.421	194			

a. Dependent Variable: YD
b. Predictors: (Constant), TQ, XH, SD, GC, HQ, DK

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS của nghiên cứu)

Thứ sáu, cần nhắc xem nên sử dụng phần mềm như thế nào thì phù hợp với đặc điểm, quy mô và tổ chức quản lý sản xuất - kinh doanh của DN để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ nghiên cứu ở khu vực tỉnh Đồng Nai nên chưa xác định được còn nhân tố nào khác ảnh hưởng đến ý định sử dụng PMKT cho toàn thị trường Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở khảo sát kế toán các DN mà chưa mở rộng phạm vi khảo sát đến các đối tượng quản lý cấp cao (như hội đồng quản trị, giám đốc...).

Nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số thông tin hữu ích cho các DNNVV trong việc xác định, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sử dụng PMKT để DN có thể lựa chọn được PMKT phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng sẽ giúp các nhà cung cấp phần mềm xác định được các nhân tố mà DN quan tâm khi lựa chọn sử dụng PMKT, từ đó có những giải pháp để đáp ứng nhu cầu của DN. ■

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Đình Thọ (2012). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Hà Nội, Việt Nam: NXB Lao động - Xã hội.

Trần Phước (2007). Giáo trình hệ thống thông tin kế toán. TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam, NXB Kinh tế TP.HCM.

Nguyễn Văn Điệp (2014). Lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với DN trong ngành Giao thông vận tải. Tạp chí Giao thông vận tải, 07/2014, 49-51.

Thái Ngọc Trúc Phương (2013). Các tiêu chí lựa chọn phần mềm kế toán áp dụng phù hợp cho DNNVV - Nghiên cứu trên địa bàn Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Abu-Musa A. (2005). The Determinates of Selecting Accounting Software: A Proposed Model. The Review of Business Information Systems, 9(3), 85-110.

Võ Văn Nhị và cộng sự, 2014. Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các DNNVV tại Việt Nam. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Số 285, tháng 7/2014.

Nguyễn Phước Bảo Ân và cộng sự, 2012. Tổ chức công tác kế toán DN. Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Anil S. Jadhav & Rajendra M. Sonar, 2009. Evaluating and selecting software packages: A review. Information and software Technology, Volume 51. Issue 3: 555-563.

Nguyễn Bích Liên, Phạm Trà Lam, 2016. Lựa chọn phần mềm kế toán trong DN: Mối quan hệ giữa kỹ thuật lựa chọn và kết quả lựa chọn phần mềm. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 19, số Q3-2016.

Venkatesh V., M. Morris, G. Davis and F. Davis, 2003. User acceptance of information technology: toward a unified view. MIS Quarterly, Vol 27, No 3, pages 425 - 478.